

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

thế quy định thông tư số 04/2012/TT-BCT

Trang 1/8

Violet Red Bile Agar với MUG (VRBA-MUG)

Phiên bản 5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-11-16

Phần 1. Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

Tên sản phẩm	Violet Red Bile Agar với MUG (VRBA-MUG)
Số Dành Mục	NCM0064, 400000780, 700003149, 700003150, 700003151

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	[SU3] Sử dụng trong công nghiệp: Sử dụng các chất như vậy hoặc trong các chế phẩm tại các khu công nghiệp; [PC21] Hóa chất phòng thí nghiệm; [PROC15] Dùng làm thuốc thử trong phòng thí nghiệm;
Hình thù	Được thiết kế để sử dụng trong bình tích thông thường, bao gồm kiểm soát và giám sát chất lượng. Chỉ sử dụng trong ống nghiệm.

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty:	Négen Crpráfin
Địa chỉ nhà	620 Lesher Place Lansing MI 48912 USA
Web	www.negen.cm
Điện thoại:	517-372-9200/800-234-5333
Địa chỉ email:	SDS@negen.cm

1.4 Điện thoại khẩn cấp

	24 giờ: Y tế: 1-800-498-5743 (Mỹ và Canada) hoặc 1-651-523-0318 (quốc tế) Trần/CHEMTREC: 1-800-424-9300 (Hả Kỳ và Canada) hoặc 1-703-527-3887 (quốc tế)
--	---

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

2.1.2. Phân loại (Quy định số GHS)	Dựa trên dữ liệu có sẵn, sản phẩm này không được phân loại là nguy hiểm.
------------------------------------	--

2.2 Các yếu tố nhãn

Cảnh báo nguy hiểm	Không có mối nguy hiểm đáng kể
--------------------	--------------------------------

2.3 Các nguy cơ khác

Các dấu hiệu nguy hiểm khác	Chứa các tài liệu có thể có hại nếu nuốt phải. Bụi có thể gây khó chịu nếu hít phải.
-----------------------------	--

Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.2 Hỗn hợp

Violet Red Bile Agả với MUG (VRBA-MUG)

Phiên bản 5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-11-16

3.2 Hỗn hợp

EC 1272/2008

Tên hóa học	Chỉ số	Số CAS	Số EC	Số REACH	Nồng độ % Pfn lại
Sđiujm chlâte		361-09-1	206-643-5		1 - <3% Skin Irrit. 2: H315; Eye Irrit. 2: H319;
Sđiujm Déxycchlâte		302-95-4	206-132-7		1 - <3% Acute Tx. 4: H302; Skin Irrit. 2: H315; Eye Irrit. 2: H319;

Hình thề

	Nồng độ được liệt kê không phải là thông số kỹ thuật sản phẩm.
--	--

đặc điềm hạt

	Không có thông tin.
--	---------------------

Thông tin khác

	Tàn văn Tuyên bố về mối nguy được liệt kê trong Phần này được cung cấp trong Phần 16.
--	---

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Sảu khị hít phải:	Đi chuyền người tiếp xúc với không khí trong lành. Nếu việc thở gấp khó khăn, hãy lấy thêm khí 'xi. Nếu ngừng thở, cung cấp hô hấp nhân tạo. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
Sảu khị tiếp xúc với mắt	Rửa sạch ngay với nhiều nước. Kính áp tròng nên được loại bỏ. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
Trng trường hợp tiếp xúc với da	Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa bằng xà phòng và nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
Nếu nuốt phải:	Không gỵ nôn trừ khi được trung tâm kiểm soát chất độc hoặc bác sĩ yêu cầu làm như vậy. Rửa miệng thật kỹ. Không bỏ giờ chỉ bất cứ điều gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Được tư vấn y tế / chú ý nếu bạn cảm thấy không khỏe.

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Sảu khị hít phải:	Có thể gỵ kích ứng chỉ hệ hô hấp.
Sảu khị tiếp xúc với mắt	Có thể gỵ kích ứng chỉ mắt.
Trng trường hợp tiếp xúc với da	Có thể gỵ kích ứng chỉ da.
Nếu nuốt phải:	Ăn và có thể gỵ buồn nôn và nôn.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

	Lại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Chuyển đến bệnh viện nếu có bông hoặc triệu chứng ngộ độc. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. Nếu cần tư vấn y tế, có hộp đựng sản phẩm hoặc nhãn trong tay.
--	---

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

	Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.
--	---

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

	Tránh hình thành bụi. Không chỉ phép sản phẩm không phải dạng lỏng được xả và nước ngầm, dòng nước hoặc hệ thống nước thải.
--	---

5.3 Lợi quyền dành chỉ lính cứu hỏa

	Không hít bụi hoặc hơi. Mặc thiết bị thở độc lập và quần áo bảo vệ hóa học.
--	---

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

Vịet Red Bìe Agả wìh MUG (VRBA-MUG)

Phiên bản 5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-11-16

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

	Tránh hình thành bụi. Sử dụng khí thích hợp: Thiết bị bảo vệ, quần áo bảo hộ. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.
--	--

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

	Ngăn chặn sự cố tràn thềm nếu ản ản. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không xả vào nước mặt. Ừng để sản phẩm ô nhiễm dưới đất.
--	---

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

	Tránh hình thành bụi. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không làm nhiễm ản nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải.
--	---

6.4 Xem các mục khác

	Xem Phần (2, 8, ản 13) để biết thêm thông tin.
--	--

Phần 7. Các lưu ý khi thả tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thả tác ản ản với hoá chất

	Áp dụng các ản nhắc Xử lý thủ công tốt nhất khi xử lý, mang và phá chế. Tránh tiếp xúc với mắt. Không ản, uống hoặc hút thuốc ở những khu vực sử dụng hoặc ản sản phẩm này. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Không làm nhiễm ản nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Sử dụng khí thích hợp: quần áo bảo hộ. Đọc ản bộ nhãn và làm thế tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa.
--	--

7.2 Các điều kiện lưu giữ ản ản, bảo gồm cả bất kỳ điều kiện xung khác ả

	Bảo quản ở nhiệt độ giữ ả 2 ° C và 30 ° C. Làm thế hướng dẫn trên nhãn. Lưu trữ ản các thùng chứa có nhãn chính xác. Giữ kín thùng chứa. Tránh ản. Không làm ô nhiễm nước, thực phẩm hoặc thức ản bằng cách lưu trữ hoặc xử lý.
--	---

7.3 Sử dụng cụ thề

	Xem Phần (1.2) để biết thêm thông tin.
--	--

Thông tin khác





	Thảm khả ản sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin.
--	---

Phần 8. Kiểm sát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm sát

	Không có giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp được biết đến.
--	---

8.2 Kiểm sát phơi nhiễm

	   
8.2.1. Các biện pháp kỹ thuật	Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ.
8.2.2. Các biện pháp bảo hộ cá nhân	Sử dụng khí thích hợp: Thiết bị bảo vệ.
Bảo vệ mắt/mặt	Sử dụng khí thích hợp: Bảo vệ mắt/mặt.
Bảo vệ tay	Sử dụng khí thích hợp: Găng tay chống hoá chất làm bằng bất kỳ vật liệu chống thấm ả. Rửa ản ngàì găng tay trước khi thả chúng ả.
Thiết bị bảo hộ khác	Sử dụng khí thích hợp: quần áo bảo hộ. Rửa quần áo bị ô nhiễm, tách biệt với các ảì Giặt khác, với chất tẩy rửa và nước trước khi tái sử dụng.
Bảo vệ hô hấp	Trng trường hợp thiếu gió, để thiết bị hô hấp thích hợp. Bụi có thể ản khó chịu nếu hít phải.
Kiểm sát phơi nhiễm nghề nghiệp	Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể ản ản hưởng xấu đến sức khỏe. Bảo vệ quần áo khỏi tiếp xúc với sản phẩm. Cung cấp hoá chất tắm. Cung cấp trạm

Vịet Red Bìle Agả wìth MUG (VRBA-MUG)

Phiên bản 5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-11-16

8.2 Kiểm sát phơi nhiễm

	rửa mắt.
--	----------

Thông tin khác

	Thăm khả năng sản phẩm để biết thêm các yêu cầu và khuyến nghị PPE. Thực hiện theo các hướng dẫn nhãn.
--	--

Phần 9. Các tính chất vật lý và hoá học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học

Hình thể	Bột
Màu sắc	Be/Hồng
Mùi đặc trưng	Đặc điềm
Ngưỡng mùi	Không có thông tin
Độ pH	7.2 - 7.6
Điểm nóng chảy	Không có thông tin
Điểm đóng băng	Không có thông tin
Điểm sôi bản địa	Không có thông tin
Điểm chớp cháy	Không có thông tin
Tỷ lệ hoá hơi	Không có thông tin
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Không có thông tin
Áp suất hoá hơi	Không có thông tin
Mật độ hơi tương đối	Không có thông tin
Mật độ / Mật độ tương đối	Không có thông tin
Độ hòa tan chất béo	Không có thông tin
Hệ số phân tán	Không có thông tin
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin
Độ nhớt, động lực	Không áp dụng được
Đặc tính cháy nổ	Không có thông tin
Đặc tính ôxy hoá	Không có thông tin
Tính tan trong nước	Hà tan trong nước

9.2 Các dữ liệu khác

Tính dẫn	Không có thông tin
Sức căng bề mặt	Không áp dụng được
Nhóm khí	Không có thông tin
Hàm lượng benzen	Không có thông tin
Nội dung dẫn đầu	Không có thông tin
VOC (Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi)	Không có thông tin

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
--	--------------------------------------

10.2 Tính ổn định hoá học

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
--	--------------------------------------

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

	Trong các điều kiện quy định, các phản ứng nguy hiểm dẫn đến nhiệt độ hoặc áp suất quá mức không được mong đợi.
--	---

10.4 Các điều kiện cần tránh

Vịet Red Bìle Agả wìth MUG (VRBA-MUG)

Phiên bản 5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-11-16

10.4 Các điều kiện cần tránh

Tránh xa nhiệt độ cực đản. Tránh ãm. Bả vệ từ ánh sáng mặt trời.

10.5 Các vật liệu xung khắc

Không có thông tìn.

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Ôxít cãrbon.

Phần 11. Thông tìn đợc học

11.1 Thông tìn về các loại nguy hiểm

Ngộ đợc cấp tính	Dựả trên dữ liệu có sẵn, các triệu chí phân loại không đợc đảp ứng. Tuy nhiên, sản phẩm này có chứa (các) chất đợc phân loại là nguy hiểm. Đễ biết thêm thông tìn, xem Phần 3.
Ăn mòn / kích ứng da	Có thể gây kích ứng chỉ da.
Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng	Có thể gây kích ứng chỉ mắt.
Nhạy cảm	Có thể gây ra phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm.
Biến đổi tế bào gốc	Không có tác dụng gây đột biến đợc báo cáo.
Độc tính gây ung thư	Không có thành phần lớn hơn 0,01% đợc liệt kê trong hội nghị Hả Hygienists của chính phủ công nghiệp (ACGIH) hướng dẫn về các giá trị phơi nhiễm nghề nghiệp. Không có thành phần lớn hơn 0,01% đợc liệt kê trong cơ quan quốc tế nghiên cứu về ung thư (IARC) chuyển khả. Không có thành phần lớn hơn 0,1% đợc liệt kê trong chương trình đợc quốc gia (NTP) báo cáo về chất gây ung thư. Không đợc liệt kê trong tiêu chuẩn OSHA 1910.1003 Chất gây ung thư.
Độc tính đợc với sinh sản	Không có tác dụng gây quái thai báo cáo.
Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể - phơi nhiễm đơn lẻ	Có thể gây ra dị ứng hặc hen suyễn hặc các triệu chứng khó thở nếu hít.
Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần	Không có mối nguy hiểm đáng kể.
Nguy cơ hô hấp	Không có mối nguy hiểm đáng kể.
Tiếp xúc nhiều lần hặc kéo dài	Tránh tiếp xúc kéo dài hặc lặp đi lặp lại. Sự xuất hiện chậm trễ của các khiếu nại và phát triển quá mẫn cảm (khó thở, h, hen suyễn) là có thể.

11.1.2. Hỗn hợp

Xem Phần (3) để biết thêm thông tìn.

11.1.3. Thông tìn nguy hiểm

Xem Phần (2 và 3) để biết thêm thông tìn.

11.1.4. Thông tìn đợc tính

Không có thông tìn

11.1.5. Nhóm sự cố

Xem Phần (2 và 14) để biết thêm thông tìn.

11.1.6. Triệu chí phân loại

Dựa trên các cñ nhắc của Hệ thống hài hòa tàn cầu (GHS) để phân loại hỗn hợp. Xem Phần 15 để trích dẫn quy định.

11.1.7. Thông tìn về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm

Sử dụng tiếp xúc với mắt. Trong trường hợp tiếp xúc với da. Sử dụng hít phải. Nếu nuốt phải.

Violet Red Bile Agar with MUG (VRBA-MUG)

Phiên bản 5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-11-16

11.1.8. Các triệu chứng liên quan đến các đặc tính vật lý, hoá học và độc tính

	Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.
--	--

11.1.9. Các tác dụng bị trì hoãn và ngày lập tức cũng như các tác động mãn tính ở phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

	Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.
--	--

11.1.10. Hiệu ứng tương tác

	Không có thông tin.
--	---------------------

11.1.11. Thiểu dữ liệu cụ thể

	<1% hỗn hợp này bao gồm các thành phần độc tính cấp tính chưa biết.
--	---

11.1.12. Hỗn hợp có với thông tin chất

	Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.
--	--------------------------------------

11.1.13. Thông tin khác

	Không có thông tin.
--	---------------------

11.2 Thông tin về các mối nguy hiểm khác

	Không có thông tin.
--	---------------------

Phần 12. Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

	Không có thông tin
--	--------------------

12.2 Tính bền vững và phân hủy

	Không có thông tin.
--	---------------------

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

	Không có thông tin.
--	---------------------

12.4 Tính biến đổi ứng đất

	Không có thông tin.
--	---------------------

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

	Không có thông tin.
--	---------------------

12.6 Đặc tính phá vỡ nội tiết

	Không có thông tin.
--	---------------------

12.7 Các ảnh hưởng có hại khác

	Dữ liệu thử nghiệm cụ thể chỉ các chất hặc hỗn hợp không có sẵn.
--	--

Thông tin khác

	Tránh xa hồ, ao, hặc suối.
--	----------------------------

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

	Vứt bỏ tận thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.
--	--

Phương pháp xử lý

	Không làm nhiệm vụ nước bằng cách làm sạch thiết bị hặc xử lý chất thải. Không xả vào nước mặt. Vứt bỏ tận thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia.
--	--

Xử lý bao bì

	Container không thể đổ. Không tái sử dụng để chứa này. Lưu trữ trong hộp kín bản đầu cách xa thực phẩm hặc thức ăn.
--	--

Vịet Red Bìe Agả wìth MUG (VRBA-MUG)

Phiên bản 5

y tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-11-16

Thông tin khác

	Thảm khả nhân sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.
--	---

Phần 14. Thông tin vận chuyển

14.1 Số UN

	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm chỉ vận chuyển.
--	--

14.2 Tên vận chuyển thích hợp

	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm chỉ vận chuyển.
--	--

14.3 Hạng

	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm chỉ vận chuyển.
--	--

14.4 Nhóm đóng gói

	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm chỉ vận chuyển.
--	--

14.5 môi trường độc hại

	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm chỉ vận chuyển.
--	--

14.6 Khuyến cáo đặc biệt chỉ người sử dụng

	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm chỉ vận chuyển.
--	--

14.7 Vận tải biển số lượng lớn theo các công cụ của IMO

	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm chỉ vận chuyển.
--	--

Phần 15. Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Quy định	Thông tư số 04/2012/TT-BCT.
Danh mục hóa chất / Danh sách phá biệt:	Liên hệ với SDS@négen.cm để biết thêm thông tin. Vui lòng chỉ định quốc gia đặc khu vực với yêu cầu của bạn. Dự luật 65 của California: Sản phẩm này không chứa chất repeatable tại > 0,0001% nồng độ.

Phần 16. Các thông tin khác

Các thông tin khác

Phiên bản	Tài liệu này khác với phiên bản trước trong các lĩnh vực sau: 2 - Các dấu hiệu nguy hiểm khác. 3 - Hình ảnh. 7 - 7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào. 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học (Màu sắc). 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học (Độ hòa tan chất béo). 9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Nhóm khí). 10 - 10.4 Các điều kiện cần tránh. 11 - Ngộ độc cấp tính.
Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn	ADR / RID: Các thỏa thuận của Ủy ban Liên quốc gia về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm quốc tế bằng đường sắt (RID) và bằng đường bộ (ADR). CAS số: Dịch vụ tóm tắt hóa học. LỚP: Bảng phân loại, ghi nhãn và dữ liệu an toàn của quy định về hóa chất độc hại 2013 (Malaysia). FIFRA: Dự luật diệt côn trùng, diệt nấm và diệt chuột liên bang của Mỹ. GHS: Hệ thống hài hòa toàn cầu. HCS 2012: Tiêu chuẩn truyền thông nguy hiểm của Mỹ (sửa đổi năm 2012). IATA: Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế. ICAO: Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế.

Vịlet Red Bìle Agả wìth MUG (VRBA-MUG)

Phiên bản 5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2023-11-16

Các thông tin khác

	<p>IMDG: Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế. LD: Liệu gây tử vng. OEL: Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp. OSHA: Cơ quản quản lý sức khỏe và an toàn lao động Hà Kỳ. PEL: Giới hạn phơi nhiễm ch phép. REACH: Đăng ký, Đánh giá, Ủy quyền và Hạn chế Hóa chất. STOT: Độc tính của cơ quản đích cụ thể. SVHC: Chất gây 1 ngại rất cả. DOT Hà Kỳ: Bộ Giả thông Vận tải Hà Kỳ. VOC: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi. WEL: Giới hạn tiếp xúc nơi làm việc.</p>
<p>Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 3.</p>	<p>Skin Irrit. 2: H315 - Gây kích ứng da. Eye Irrit. 2: H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.</p>

Thông tin khác

	<p>TUYÊN BỐ TỪ CHỐI: Các thông tin và khuyến nghị được nêu trong tài liệu này ("Thông tin") được trình bày với thiện chí và được chỉ là chính xác kể từ ngày ban hành. Không có đại diện nào được thực hiện liên quan đến tính đầy đủ hoặc chính xác của Thông tin. Hơn nữa, có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng sản phẩm này, Thông tin được cung cấp với điều kiện người đó nhận được sẽ tự quyết định về sự phù hợp của mình chỉ mục đích duy nhất của họ, trước khi sử dụng.</p> <p>Trừ khi được quy định rõ ràng trong tài liệu này, KHÔNG CÓ ĐẢM BẢO, BẢO ĐẢM, HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, ĐẠI DIỆN HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, R EX RÀNG HOẶC ĐẠI DIỆN ĐƯỢC GIẢI QUYẾT B USNG VIỆC SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY được thực hiện đối với sản phẩm này hoặc sử dụng sản phẩm này. Sản phẩm được bảo hiểm được trang bị "nguyên trạng" và chỉ tuân theo các hành động được cung cấp ở đây, không có trách nhiệm pháp lý nào xảy ra về việc sử dụng sản phẩm này.</p>
--	---